

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN KRÔNG ANA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /03/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Buôn Trấp	Xã Dray Sáp	Xã Ea Na	Xã Ea Bông	Xã Băng Adrênh	Xã Dư Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Quảng Điền
	Tổng		33,79	6,62	4,97	0,80			21,30	0,10	
1	Đất nông nghiệp	NNP	32,97	6,55	4,22	0,80			21,30	0,10	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,49	2,55	0,14				2,70	0,10	
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5,39	2,55	0,04				2,70	0,10	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,70		0,10				6,60		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,58	4,00	3,98	0,80			9,80		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2,20						2,20		
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,82	0,07	0,75						
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,37		0,37						
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,22		0,22						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,06		0,06						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	0,12		0,12						
-	Đất chợ	DCH	0,04		0,04						
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08		0,08						
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06		0,06						
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07	0,07							
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02		0,02						